

**BÁO CÁO**  
**Công tác bảo vệ môi trường năm 2020**

Thực hiện Công văn số 3539/STNMT-CCBVMT ngày 25/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa báo cáo như sau:

**I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG**

**1. Điều kiện tự nhiên**

**1.1. Vị trí địa lý:** Huyện Ia Pa nằm trong thung lũng sông Ba, thuộc khu vực Đông Nam tỉnh Gia Lai, diện tích tự nhiên 86.859,49 ha, cách thành phố Pleiku khoảng 104 km. Có tọa độ địa lý  $108^{\circ}17'10''$  –  $108^{\circ}45'$  kinh độ Đông;  $13^{\circ}21'31''$  –  $13^{\circ}41'28''$  vĩ độ Bắc.

- Phía Bắc giáp huyện Mang Yang và Kông Chro.
- Phía Nam giáp thị xã Ayun Pa.
- Phía Đông giáp huyện Krông Pa và huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.
- Phía Tây giáp huyện Phú Thiện.

**1.2. Địa hình, địa mạo:** Huyện Ia Pa nằm ở phía Bắc ngã ba sông Ba và sông Ayun của thung lũng Cheo Reo. Địa hình trùng thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông, được chia thành ba dạng: Địa hình đồi núi thấp, địa hình gò đồi và địa hình đồng bằng thấp.

**1.3. Khí hậu và thời tiết:** Huyện Ia Pa có khí hậu nhiệt đới gió mùa pha lẫn khí hậu vùng thung lũng đồng bằng, có các thông số khí hậu, thời tiết đặc trưng như: Nhiệt độ cao, ánh sáng dồi dào, chênh lệch giữa ngày và đêm lớn, lượng mưa và độ ẩm thấp.

**1.4. Thủy văn:** Hệ thống sông chính chảy qua địa bàn huyện là sông Ba và sông Ayun.

- Sông Ba: Bắt nguồn từ phía Bắc vào Cao Nguyên Kon Ha Nừng (Kon Plông) có diện tích lưu vực  $13.500 \text{ km}^2$ , đoạn chảy qua huyện Ia Pa dài khoảng 50 km, rộng 200 - 250m; lưu lượng vào mùa lũ  $90 \text{ m}^3/\text{s}$ , mùa kiệt  $4,5 \text{ m}^3/\text{s}$ .

- Sông Ayun: Bắt nguồn từ núi cao phía Bắc xã Ayun (Mang Yang, dài 135 km, diện tích lưu vực  $1.710 \text{ km}^2$ , đoạn chảy qua huyện Ia Pa dài 9 km, rộng 200-250m, lưu lượng lũ  $1.685 \text{ m}^3/\text{s}$ , lưu lượng kiệt  $2-3 \text{ m}^3/\text{s}$ .

- Ngoài ra còn có suối Ia Thul: Bắt nguồn từ sườn Nam dãy Kong Wan Riom (1309) Ở phía Đông Bắc huyện chảy theo hướng Đông Bắc – Tây Nam đổ vào sông Ba tại xã Ia Tul, chiều dài 43 km, diện tích lưu vực  $37,3 \text{ km}^2$

- Nước ngầm: Theo bản đồ phân bố nước ngầm tỷ lệ 1/100.000 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai: huyện Ia Pa nằm trong vùng không thuận lợi về sử dụng nước ngầm. Mô đun dòng chảy ngầm chỉ đạt <0,51/s/ km<sup>2</sup>, mực nước ngầm tầng mặt có độ sâu không đều, vùng đồng bằng 5-8m, vùng đồi 8-20m. Chất lượng nước không tốt, thường bị nhiễm phèn.

### **1.5. Tài nguyên thiên nhiên**

- Tài nguyên đất: Theo kết quả điều tra bổ sung, phân loại lập bản đồ đất tỉnh Gia Lai theo phương pháp định lượng FAO/WRB, 98 trong khuôn khổ dự án NIAP/KU.Leuven (1999) trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000, trên địa bàn huyện có 16 đơn vị thuộc 9 nhóm đất chính.

- Tài nguyên rừng: Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp có rừng của huyện là 48.293,54 ha, chiếm 63,77% tổng diện tích tự nhiên; chủ yếu là rừng non, rừng thưa nghèo kiệt.

- Tài nguyên khoáng sản: Theo tài liệu của Liên đoàn địa chất và Viện vật liệu xây dựng, trên địa bàn huyện có một số khoáng sản chính sau:

+ Vàng: Phân bố ở 2 địa điểm là: Điểm quặng giáp ranh giữa xã Ia Broãi và Ia Sai (Krông Pa) có diện tích rộng 100 km<sup>2</sup>, thân quặng có chiều dày từ 0,5-5m, dài 5-50m. Hàm lượng Au; 0,2-27,9g/tấn; Ag; 0,9-51g/tấn, trữ lượng Au: 663kg, Ag: 336kg; Vàng sa khoáng ở xã Pờ Tó hàm lượng Au: 0,4 g/m<sup>3</sup>.

+ Đá Granit: Phân bố ở rìa vùng núi thấp phía Bắc và Đông Bắc huyện.

+ Sét: Phân bố trên vùng đất phù sa ven sông Ayun và sông Ba. Thích hợp cho làm gạch ngói; hiện nay tại xã Ia Trôk nhân dân đang khai thác làm gạch thủ công. Chất lượng gạch tốt, màu sắc đỏ đậm do sét có màu xám.

+ Cát, sỏi: Phân bố thành những dãy tập trung ven sông Ba và ven suối lớn Ia Pi Hao và suối Ia Thul.

- Tài nguyên du lịch: Huyện Ia Pa có cảnh quan núi, rừng trùng điệp, có dòng sông Ba uốn lượn bồi đắp nên các cánh đồng phù sa màu mỡ, với các làng đồng bào dân tộc Jrai, Ba na đã định cư ven sông từ xa xưa, tạo nên nền văn hoá dân gian đặc sắc đa sắc màu, với những lễ hội truyền thống, như: đâm trâu, bỏ mả, nhảy son, Kòng chiên,...kết hợp với du lịch sinh thái, mạo hiểm, thể thao tắm trên sông Ba. Trong tương lai, huyện sẽ có các điểm du lịch dừng chân của du khách là: làng Blôm (xã Kim Tân), hồ Tuanh (xã IaMron), làng MaDa, Malek (xã Chư Mố).

## **2. Điều kiện kinh tế-xã hội**

### **2.1. Dân số, lao động, việc làm**

- Thực trạng dân số: Dân số trung bình năm 2020 là 57.825 người, mật độ dân số 66,57 người/km<sup>2</sup>. Hầu hết dân cư sống tập trung ở khu vực nông thôn và phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Các xã có quy mô dân số lớn, mật độ cao là Ia Mron, Ia Trôk, Kim Tân, Ia Broãi; các xã có mật độ dân cư thấp là Ia Tul, Ia Kdăm, Chư Mố.

- Lao động, việc làm: Số người trong độ tuổi lao động năm 2020 có khoảng 32.964 người, chiếm 57% dân số. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc doanh khoảng 30.670 người, chiếm 93,04 % tổng số người trong độ

tuổi lao động. Tập trung nhiều nhất trong ngành nông – lâm nghiệp – thủy sản (29.338 người, chiếm 95,66%), công nghiệp - xây dựng (1.723 người, chiếm 5,62%), thương mại – dịch vụ (1.903 người, chiếm 6,2%).

- Lực lượng lao động trên địa bàn huyện dồi dào nhưng chất lượng lao động nhìn chung còn thấp, lao động phổ thông chiếm 66,5%, lao động có chuyên môn kỹ thuật qua đào tạo chiếm 34%. Nếu chia lao động theo 3 khu vực nông – lâm - thủy sản, công nghiệp – xây dựng và thương mại - dịch vụ thì cơ cấu tương ứng hiện nay là: 95,66% ; 5,62%; 6,2%, so với cơ cấu vào năm 2003 (90,6%; 6,1%; 3%), cho thấy sự chuyển dịch rõ nét từ lao động ngành nông nghiệp sang ngành công nghiệp – xây dựng và thương mại - dịch vụ.

- Số liệu trên đã phản ánh thực trạng chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với sự chuyển dịch của cơ cấu các ngành kinh tế theo đúng hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện đang trong thời kỳ công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn, phát triển nông nghiệp hàng hóa (cánh đồng mẫu lớn, phát triển trang trại chăn nuôi gia súc công nghệ cao,...) gắn với xây dựng nông thôn mới.

## II. TÌNH HÌNH CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### 1. Văn bản triển khai

- Trên cơ sở các văn bản quy định, hướng dẫn của cấp trên, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã cụ thể hóa bằng kế hoạch hành động hàng năm về công tác môi trường; lồng ghép các nhiệm vụ bảo vệ môi trường vào hương ước của các thôn, làng trên địa bàn và tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân thực hiện trên tinh thần *“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới, chú trọng bảo vệ môi trường”*.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định bảo vệ môi trường, trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 2, Điều 143 và trong các Điều, Khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành; tăng cường kiểm tra nhắc nhở các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch chấp hành nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết thủ tục hành chính về môi trường theo cơ chế *“Một cửa điện tử”* tại UBND huyện.

### 2. Các hoạt động bảo vệ môi trường

Trên địa bàn huyện chưa có cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy trình công nghệ đảm bảo vệ sinh môi trường. Tuy nhiên, hiện nay UBND huyện đã giao Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp tiến hành hợp đồng thu gom chất thải rắn sinh hoạt của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân 05 xã (Pờ Tó, Chư Răng, Kim Tân, Ia Mron và Ia Trôk) về xử lý tập trung tại bãi rác tạm thời của huyện tại đồi RôGa xã Ia Mron. Tần suất thu gom, vận chuyển: 02 chuyến/tuần (20 m<sup>3</sup> rác/tuần).

Đối với 04 xã phía Đông sông Ba hướng dẫn, vận động các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất tự phân loại rác, đào hồ để xử lý rác hữu cơ, rác vô cơ được thu gom tái chế (bán lại cho cơ sở thu gom phế liệu).

Về nước thải sinh hoạt: Do đặc điểm dân cư phân bố rải rác trên địa bàn nông thôn nên nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân chủ yếu xả ra vườn, ruộng, kênh, mương, ao, hồ,... Các khu dân cư tập trung dọc Tỉnh lộ 662 qua

địa bàn xã Pờ Tó, Chư Răng, Kim Tân, Ia Mron và Ia Trok đã được đầu tư xây dựng hệ thống các cống, rãnh thoát nước cục bộ, chủ yếu thu gom nước mưa chảy tràn, chưa đầu tư xây dựng vì mục đích thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Kết quả đạt được**

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của cấp ủy, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan cấp trên và công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện ngày càng được quan tâm thực hiện; ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành và nhân dân trên địa bàn ngày càng nâng cao; việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được chú trọng quan tâm; kinh phí sự nghiệp môi trường được duy trì thường xuyên và sử dụng có hiệu quả.

#### **2. Tồn tại, hạn chế**

Triển khai thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng chưa đảm bảo theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016.

Đối với rác thải rắn sinh hoạt: chỉ thực hiện thu gom, vận chuyển và tập kết lộ thiên và phun bằng hóa chất. Chưa có cơ sở xử lý rác thải có công nghệ đảm bảo theo quy định.

#### **3. Nguyên nhân**

- Một số hộ dân chưa nhận thức, nêu cao ý thức về công tác bảo vệ môi trường còn cho rằng công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm về cơ quan nhà nước, nên còn có tình trạng xử rác thải bừa bãi gây ô nhiễm, mất cảnh quan môi trường.

- Chính quyền địa phương chưa quan tâm đúng mức; chưa có biện pháp mạnh để xử các trường phóng uế, xả rác thải bừa bãi, không đúng nơi quy định.

- Công tác truyền truyền, phổ biến pháp luật về môi trường đến tổ chức, người dân còn hạn chế, chưa phong phú.

- Hiện nay huyện chưa có cơ sở xử lý rác thải đảm bảo theo quy định về công nghệ xử lý môi trường.

### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP**

#### **1. Nhiệm vụ trọng tâm**

- Công tác truyền thông môi trường: Tổ chức các đợt tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường vào các sự kiện môi trường trong năm: Ngày Môi trường thế giới (05/6), Ngày Nước thế giới (22/3), Ngày Đa dạng sinh học, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn,... Hình thức tổ chức các hoạt động hưởng ứng như: Mít tinh diễu hành, trồng cây xanh tại các khu vực công cộng, treo băng rôn khẩu hiệu, in phát tờ rơi, lắp đặt panô, áp phích, phát động ra quân dọn vệ sinh môi trường ở thôn, làng, khu vực công cộng, xây dựng phong sự về môi trường...

- Tổ chức hội nghị tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ môi trường cho cán bộ khối chính quyền và đoàn thể các xã, thôn, làng, các tổ chức và cá nhân có liên quan trên địa bàn.

- Tổ chức các đợt kiểm tra, đánh giá việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn.

- Nâng cao chất lượng thẩm định, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (đề án bảo vệ môi trường đơn giản) đối với các dự án trên địa bàn huyện.

- Mua sắm các trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra, giám sát môi trường; trang thiết bị thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn huyện.

- Hỗ trợ hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung, khu vực chợ trên địa bàn các xã.

- Trồng và chăm sóc cây xanh tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp trên địa bàn huyện.

- Xây dựng và triển khai các mô hình tự quản tiên tiến về bảo vệ môi trường trên địa bàn; thực hiện các nội dung tiêu chí số 17 về môi trường trong xây dựng nông thôn mới.

## **2. Các giải pháp chính**

- Nhân rộng các nhân tố tích cực, đóng góp về bảo vệ môi trường;

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững trên địa bàn;

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các cấp chính quyền với mặt trận, đoàn thể từ huyện đến xã, thôn, làng trong công tác bảo vệ môi trường;

- Chú trọng tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường cho cán bộ, công chức ở cơ sở, cán bộ không chuyên trách ở thôn, làng;

- Vận động các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cam kết tham gia bảo vệ môi trường, thúc đẩy xã hội hóa bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Chú trọng xây dựng làng dân cư kiểu mẫu gắn với xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

## **V. VỀ TỔ CHỨC, KINH PHÍ**

### **1. Về tổ chức**

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: Được UBND huyện giao biên chế 06 công chức, trong đó: 01 Trưởng phòng, 01 phó trưởng Phòng, 04 công chức chuyên trong đó 01 công chức có chuyên môn về môi trường.

- Đối với UBND 09 xã: Hiện nay, UBND các xã chưa có công chức chuyên môn về môi trường. Tuy nhiên, UBND các xã đã phân công 01 công chức chuyên môn quản lý đất đai kiêm nhiệm công tác môi trường trên địa bàn xã.

### **2. Kinh phí sự nghiệp môi trường**

Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường năm 2020 là 3.174 triệu đồng: Trồng và chăm sóc cây xanh tại khu trung tâm huyện là 360 triệu; xử lý ô nhiễm môi trường do ngập úng khu dân cư thôn 4, xã Pờ Tó là 612,91 triệu; xây dựng hệ thống thoát nước đường nội thôn, xã Ia Broãi là 750 triệu; Xử lý ngập úng chống ô nhiễm môi trường thực hiện Đề án sắp xếp, bố trí lại khu dân cư Bôn Júr, xã Ia Broãi là 830 triệu; mua bể chứa rác thải thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng là 444 triệu và chi quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện, xã là 177 triệu.

## **VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị Tổng cục Môi trường hướng dẫn về định mức khối lượng, dự toán kinh phí điều tra, thu thập, tổng hợp và xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường từ nguồn ngân sách sự nghiệp môi trường để các cơ quan chức năng thực hiện tốt yêu cầu báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, đảm bảo thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời và cập nhật thường xuyên.

## **VII. SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG**

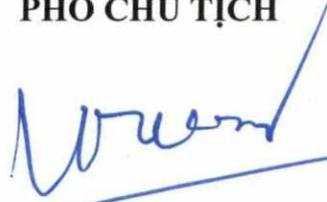
*(chi tiết theo Bảng 1 và Bảng 2 đính kèm)*

Trên đây là công tác bảo vệ môi trường năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổng hợp. 

### **Nơi nhận:**

- Sở TNMT;
- Chi cục CBCMT;
- L/đ UBND huyện;
- Phòng TNMT;
- Lưu: VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Quốc Tuấn**

**Bảng 1. Danh Mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp huyện**

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
A	B	I	2	3	C
	<b>I</b>	<b>Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường</b>			
	<b>1</b>	<b>Môi trường đất</b>			
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	ha	86.859,49	Tổng hợp
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	ha	28.252,46	Tổng hợp
3	1.3	Diện tích đất rừng	ha	48.293,54	Tổng hợp
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	ha	3.809,59	Tổng hợp
5	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	ha, %	28,03 0,07	Tổng hợp
	<b>2</b>	<b>Môi trường nước</b>			
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	ha	1.831,62	Tổng hợp
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	ha	-	Tổng hợp
	<b>4</b>	<b>Đa dạng sinh học</b>			
8	4.1	Diện tích rừng	ha	44.215,82	Tổng hợp
9	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	ha	10.362,85	Tổng hợp
10	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	ha	-	Tổng hợp
	<b>II</b>	<b>Các nguồn gây ô nhiễm môi trường</b>			
	<b>1</b>	<b>Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung</b>			
11	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	-	Tổng hợp
12	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	75; 1.558,25	Thu thập
13	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m <sup>3</sup> /ngày	-	Thu thập
14	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát	m <sup>3</sup> /ngày	5.093	Tổng hợp
15	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	tấn/ngày	-	Thu thập
16	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	tấn/ngày	21,56	Tổng hợp
17	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	hộ	10.551	Tổng hợp
	<b>2</b>	<b>Công nghiệp</b>			
18	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	-	Thu thập
19	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Số cơ sở	9	Thu thập
20	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m <sup>3</sup> /ngày	2.658	Thu thập
21	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	tấn/ngày	18,9	Thu thập
	<b>3</b>	<b>Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện</b>			
22	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	-	Tổng hợp
23	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	-	Tổng hợp
	<b>4</b>	<b>Giao thông vận tải</b>			
24	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	-	Thu thập
25	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	10; 5.470	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
A	B	I	2	3	C
	<b>5</b>	<b>Xây dựng</b>			
26	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	-	Thu thập
	<b>6</b>	<b>Thương mại dịch vụ, du lịch</b>			
27	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	1	Thu thập
28	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	11	Thu thập
29	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	1; 7.300	Tổng hợp
30	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	-	Thu thập
31	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	4	Tổng hợp
32	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	-	Thu thập
	<b>7</b>	<b>Y tế</b>			
33	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Cơ sở	10	Thu thập
34	7.2	Tổng số giường bệnh	giường	110	Thu thập
35	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m <sup>3</sup> /ngày	9,5	Thu thập
36	7.4	Tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường	tấn/ngày	0,0205	Thu thập
37	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	0,00041	Thu thập
	<b>8</b>	<b>Nông nghiệp</b>			
38	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	ha	32.544	Tổng hợp
39	8.2	Tổng sản lượng lương thực	tấn	68.279	Tổng hợp
40	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	tấn	-	Tổng hợp
41	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	tấn	-	Tổng hợp
42	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả...)	tấn	-	Tổng hợp
43	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	4	Tổng hợp
44	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	-	Tổng hợp
45	8.8	Tổng số gia súc	nghìn con	33.800	Tổng hợp
46	8.9	Tổng số gia cầm	nghìn con	200,42	Tổng hợp
47	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	ha	13,2	Tổng hợp
48	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m <sup>3</sup> /ngày	1077	Thu thập
49	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	171,9	Thu thập
50	8.13	Tổng diện tích mặt nước, sản lượng nuôi trồng thủy sản	ha, tấn	-	Tổng hợp
51	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	-	Thu thập
52	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	-	Thu thập
53	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	-	Thu thập
	<b>9</b>	<b>Làng nghề</b>			
54	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-	Tổng hợp
55	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-	Tổng hợp
56	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-	Tổng hợp
57	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-	Tổng hợp
58	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-	Tổng hợp
59	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-	Tổng hợp

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
A	B	I	2	3	C
60	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-	Tổng hợp
61	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-	Tổng hợp
62	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-	Tổng hợp
63	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m <sup>3</sup> /ngày	-	Tổng hợp
64	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	tấn/ngày	-	Tổng hợp
65	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	tấn/ngày	-	Tổng hợp
	<b>10</b>	<b>Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung</b>			
66	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập	Số lượng	1	Tổng hợp
67	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp	tấn/ngày	2	Thu thập
	<b>III</b>	<b>Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường</b>			
	<b>1</b>	<b>Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác</b>			
68	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	-	Thu thập, tổng hợp
69	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	-	Thu thập, tổng hợp
70	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	9	Thu thập, tổng hợp
71	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	-	Thu thập, tổng hợp
72	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	51	Thu thập, tổng hợp
	<b>2</b>	<b>Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường</b>			
73	2.1	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	88	Thu thập
74	2.2	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	25; 24,75	Thu thập
	<b>3</b>	<b>Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường</b>			
	<b>3.1</b>	<b>Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung</b>			
75	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	-	Thu thập
76	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	-	Thu thập
77	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	-	Thu thập
78	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	-	Thu thập
79	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	-	Thu thập
80	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại	%	-	Thu thập
81	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	10,84	Thu thập
82	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	62,17	Thu thập
83	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	4; 100	Tổng hợp
	<b>3.2</b>	<b>Công nghiệp</b>			
84	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	-	Thu thập
85	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công	%	-	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
A	B	I	2	3	C
	<b>3.4</b>	<b>Giao thông vận tải</b>			
86	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng đợc thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	-	Thu thập
87	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	-	Thu thập
	<b>3.6</b>	<b>Nông nghiệp</b>			
88	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	100	Thu thập
89	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	4,12	Thu thập
	<b>3.7</b>	<b>Làng nghề</b>			
90	3.7.1	Số lượng làng nghề đợc khuyến khích phát triển	Số lượng	-	Thu thập
91	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	-	Thu thập
92	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề đợc phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	-	Thu thập
	<b>4</b>	<b>Quản lý chất thải</b>			
93	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị đợc thu gom	tấn, %	-	Thu thập
94	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đợc thu gom	tấn, %	15,15; 71,49	Thu thập
95	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	5; 55,56	Thu thập
96	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi đợc sử dụng sản xuất biogas	m <sup>3</sup> /ngày, %	291,5; 37	Thu thập
97	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi đợc xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m <sup>3</sup> /ngày, %	-	Thu thập
98	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi đợc thu gom, sử dụng	tấn, %	130,7; 85	Thu thập
99	4.21	Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề đợc thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m <sup>3</sup> /ngày, %	-	Tổng hợp
100	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề đợc thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	tấn, %	-	Tổng hợp
101	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề đợc thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	tấn, %	-	Tổng hợp
102	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	1	Thu thập
103	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng	-	Thu thập
104	<b>5</b>	<b>Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường</b>			
105	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị đợc cung cấp nước sạch	Số lượng, %	-	Thu thập
106	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn đợc cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	50.993 87,69	Thu thập
107	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	ha, %	-	Thu thập
108	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa đợc cải tạo, phục hồi	ha, %	-	Tổng hợp
109	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm đợc xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	-	Thu thập
	<b>6</b>	<b>Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học</b>			
110	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	ha, %	10362,85 23,44	Thu thập
111	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái đợc công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	-	Tổng hợp

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
A	B	I	2	3	C
112	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	ha	-	Thu thập
113	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	-	Tổng hợp
114	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	-	Tổng hợp
	<b>IV</b>	<b>Nguồn lực về bảo vệ môi trường</b>			
	<b>1</b>	<b>Nguồn nhân lực</b>			
115	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	2	Thu thập
116	1.3	Số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng	10	Thu thập, tổng hợp
117	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	9	Thu thập
	<b>2</b>	<b>Nguồn tài chính</b>			
118	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	triệu đồng, %	-	Thu thập, tổng hợp
119	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	triệu đồng, %	3.174,00	Thu thập
120	2.13	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	triệu đồng	0,00	Thu thập
121	2.16	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	triệu đồng	177	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Báo cáo theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										Tổng cộng	Ghi chú
				Xã Pờ Tô	Xã Chư Răng	Xã Kim Tân	Xã Ia Mron	Xã Ia Trok	Xã Ia Broãi	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kđăm			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E	G	
	I	<b>Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường</b>													
	1	<b>Môi trường đất</b>													
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	ha	13.333,27	4.456,43	4.885,08	3.185,93	2.247,63	2.711,74	26.742,27	17.894,46	11.402,68	86.859,49	Tổng hợp	
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	ha	8.542,43	3.291,40	3.479,62	2.268,12	1.700,85	1.482,11	2.211,98	2.692,97	2.582,98	28.252,46	Tổng hợp	
3	1.3	Diện tích đất rừng	ha	2.355,59	780,46	505,92	7,29	-	824,62	22.467,14	13.252,20	8.100,32	48.293,54	Tổng hợp	
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	ha	289,1	40,52	91,14	11,12	0,68	39,98	1727,3	1.397,06	212,69	3.809,59	Tổng hợp	
5	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	ha, %	10,97	2,75	0,5	0,16	0,6	-	0,01	8	5,04	28,03	Tổng hợp	
	2	<b>Môi trường nước</b>											0,07		
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	ha	339,83	169,16	236,77	117,51	181,48	228,65	137,17	125,17	295,87	1.831,62	Tổng hợp	
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp	
	4	<b>Đa dạng sinh học</b>													
8	4.1	Diện tích rừng	ha	1.550,09	437,27	335,86	0,00	-	746,26	21.955,36	12.639,56	6.551,42	44.215,82	Tổng hợp	
9	4.2	Diện tích rừng phòng hộ	ha	0	5,21	192,33	0	0	0	5684,15	2.094,59	2.386,57	10.362,85	Tổng hợp	
10	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp	
	II	<b>Các nguồn gây ô nhiễm môi trường</b>													
	1	<b>Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung</b>													
11	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp	
12	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	12;	7;	7;	12;	9;	6;	6;	9;	7;	75;	Tổng hợp	
13	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m <sup>3</sup> /ngày	240,61	88,5	196,13	256,61	357,75	67,2	77,04	174,41	99,98	1.558,25	Thu thập	
14	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m <sup>3</sup> /ngày	561	466	534	923	829	427	370	603	380	5.093	Tổng hợp	
15	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	tấn/ngày	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thu thập	
16	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	tấn/ngày	2,42	1,92	2,28	4,28	3,79	1,63	1,33	2,53	1,38	21,56	Tổng hợp	

Số		Đơn vị tính		Bảo cao theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										Tổng cộng	Ghi chú	
A	B	C		Xã Pờ Tô	Xã Chư Răng	Xã Kim Tân	Xã Ia Mơn	Xã Ia Trok	Xã Ia Broãi	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kđăm				
17	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	hộ	1	2	3	4	5	6	7	8	9			E	G
2	<b>Công nghiệp</b>			1.197	900	1.190	2.430	1.895	594	495	1.100	750			10.551	Tổng hợp
18	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	số cụm, ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	Thu thập
19	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác năm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	cơ sở	2	2	1	2	1	-	-	1	-			-	Thu thập
20	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m <sup>3</sup> /ngày	1.570	75	18	13	7	-	-	975	-			9	Thu thập
21	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	tấn/ngày	8,5	2,7	1,3	3,2	1,2	-	-	2,0	-			2.658	Thu thập
3	<b>Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện</b>														18,9	Thu thập
22	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	Tổng hợp
23	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	Tổng hợp
4	<b>Giao thông vận tải</b>															
24	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	Tổng hợp
25	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	2	1	1	3	1	-	2	-	-			-	Thu thập
5	<b>Xây dựng</b>			1.450	720	550	1.950	350	-	450	-	-			10	Thu thập
26	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-			5.470	
6	<b>Thương mại dịch vụ, du lịch</b>															
27	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	Thu thập
28	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	Thu thập
29	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	0	0	0	0	0	-	-	-	-			1	Thu thập
30	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-			11	Thu thập
31	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	1	1	1	1	-	-	-	-	7.300			1	Tổng hợp
32	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	Thu thập
7	<b>Y tế</b>															
33	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Cơ sở	1	1	2	1	1	1	1	1	1			10	Thu thập



TT	Mã số	Tên chi tiêu	Đơn vị tính	Báo cáo theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										Tổng cộng	Ghi chú
				Xã Pờ Tó	Xã Chư Răng	Xã Kim Tân	Xã Ia Mron	Xã Ia Trok	Xã Ia Broái	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kdăm			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E	G	
57	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp	
58	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp	
59	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp	
60	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp	
61	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp	
62	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp	
63	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m <sup>3</sup> /ngày	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp	
64	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	tấn/ngày	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp	
65	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	tấn/ngày	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp	
10		<b>Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung</b>													
66	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1 Tổng hợp	
67	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp.	tấn/ngày	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	2 Thu thập	
III		<b>Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường</b>													
1		<b>Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác</b>													
68	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thu thập, tổng hợp	
69	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thu thập, tổng hợp	
70	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9 Thu thập, tổng hợp	
71	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thu thập, tổng hợp	
72	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	7	5	5	10	8	4	3	5	4	51	51 Thu thập, tổng hợp	





Số TT	Mã số	Tên chi tiêu	Đơn vị tính	Bảo cáo theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										Tổng cộng	Ghi chú
				Xã Pờ Tô	Xã Chư Răng	Xã Kim Tân	Xã Ia Mron	Xã Ia Trok	Xã Ia Broái	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kdăm			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E	G	
102	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	Thu thập
103	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thu thập
104	5	<b>Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường</b>													
105	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thu thập
106	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	5.870	3.554	4.876	11.579	8.903	3.647	3.132	5.952	3.480	50.993	87,69	Thu thập
107	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	ha, %	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thu thập
108	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	ha, %	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp
109	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thu thập
110	6.1	<b>6 Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học</b>													
111	6.5	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	ha, %	-	5,21	192,33	5684,15	2094,59	2386,57	10362,85	23,44	23,44	10362,85	23,44	Thu thập
112	6.9	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp
113	6.12	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thu thập
114	6.13	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp
115	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tổng hợp
116	1.1	<b>IV Nguồn lực về bảo vệ môi trường</b>													
117	1.1	<b>I Nguồn nhân lực</b>													
115	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thu thập
116	1.3	Số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9	9	Thu thập, tổng hợp
117	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9	9	Thu thập

Số TT	Mã số	Tên chi tiêu	Đơn vị tính	Bảo cáo theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										Tổng cộng	Ghi chú
				Xã Pờ Tó	Xã Chư Răng	Xã Kim Tân	Xã Ia Mơn	Xã Ia Trok	Xã Ia Broái	Xã Ia Tul	Xã Chư Mó	Xã Ia Kdăm			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E	G	
	2	<b>Nguồn tài chính</b>													
118	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thu thập, tổng hợp	
119	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	16	16	16	16	16	6	6	6	6	6	94	Thu thập
120	2.13	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thu thập
121	2.16	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	54	Thu thập